TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TUY PHONG** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Bản án số: **25**/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 21/7/2020
V/v:"Không công nhận vợ chồng".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH BÌNH THUẬN

- ***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Lý Văn Lấy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Anh Tuấn

2. Bà Thái Thị Dung

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T: Ông Lư Ngọc Quí - Kiểm sát viên.

- Thư ký ghi biên bản phiên toà: Ông Văn Hồng Lễ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T.

Ngày 21 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 70/2020/TLST-HNGĐ; ngày 04 tháng 3 năm 2020, về việc:*"Không công nhận vợ chồng"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2020/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Ông **Đỗ Văn H**, sinh năm 1974; Địa chỉ: Xóm 7, khu phố H, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận;

2. Bị đơn: Bà **Đinh Thị D**, sinh năm 1973; Địa chỉ: Xóm 7, khu phố H, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Đỗ Văn H trình bày:**

-Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Đinh Thị D tự nguyện sống chung năm 1992, không có đăng ký kết hôn. Cuộc sống hôn nhân giữa ông và bà D H phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do bà D đam mê cờ bạc, không lo làm ăn, không có trách nhiệm đến chồng con, bản thân ông lo làm biển lo cho cả gia đình, thậm chí còn bán cả tài sản trả nợ cờ bạc cho bà D. Ông khuyên bảo nhiều lần nhưng bà D cũng không thay đổi, từ đó tình cảm vợ chồng phai nhạt, không còn tha thiết như trước. Vì lý do này nên từ năm 2010 cho đến nay ông và bà D mạnh ai nấy sống không quan tâm đến nhau nữa.

Nay ông không thế tiếp tục sống chung như vợ chồng với bà D nữa nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận mối quan hệ giữa ông với bà D là vợ chồng.

- Về con chung: Ông và bà D có 03 con chung là Đỗ Văn T1, sinh năm 1993, Đỗ Văn T, sinh năm 1996 và Đỗ Hồng N, sinh ngày 02/02/2001. Hiện nay các con đủ tuổi trưởng thành và có khả năng lao động, nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản và nợ chung: Tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Theo biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa bị đơn bà Đinh Thị D trình bày**:

-Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Đỗ Văn H tự nguyện sống chung từ năm 1992, không có đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống rất hạnh phúc, không phát sinh mâu thuẫn gì trầm trọng, đến năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông H quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, không có trách nhiệm với vợ con. Bản thân bà đi làm thuê để lo cho cả gia đình, bà có khuyên ông H từ bỏ nhưng ông H cũng không thay đổi, từ đó tình cảm giữa bà và ông H phai nhạt, không còn tha thiết như trước. Đến năm 2010 cho đến nay bà và ông H mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm đến nhau. Nay ông H yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng giữa bà và ông H thì bà đồng ý, vì cuộc sống hôn nhân giữa bà và ông H đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn lại được.

Về con chung: bà và ông H có 03 con chung là Đỗ Văn T1, sinh năm 1993, Đỗ Văn T, sinh năm 1996 và Đỗ Hồng N, sinh ngày 02/02/2001, hiện nay các con đủ tuổi trưởng thành và có khả năng lao động, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản và nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu quan điểm về việc kiểm sát tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: xác định mối quan hệ pháp luật cần giải quyết, thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều

203, 237, 239 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án.

Ý kiến quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng: Khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Không công nhận ông Đỗ Văn H với Đinh Thị D là vợ chồng.

Về án phí: Ông Đỗ Văn H phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa cũng như căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng, bị đơn bà Đinh Thị D có hộ khẩu thường trú tại: Xóm 7, khu phố H, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận, vì vậy yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông Đỗ Văn H thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, được quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn H, Hội đồng xét xử nhận thấy: Từ năm 1992 đến nay, ông Đỗ Văn H và bà Đinh Thị D sống chung với nhau như vợ chồng, ông bà đã có 03 con chung là Đỗ Văn T1, Đỗ Văn T và Đỗ Hồng N nhưng ông, bà vẫn chưa đăng ký kết hôn đã vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Quá trình chung sống ông H cho rằng bà D có tính cờ bạc, không lo làm ăn, còn bà D cho rằng ông H có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, không quan tâm đến vợ con dẫn đến tình cảm vợ chồng phai nhạt. Chứng tỏ, quan hệ hôn nhân giữa ông H và bà D thật sự đã xảy ra mâu thuẫn và từ năm 2010 cho đến nay ông bà đã sống riêng, cả hai không quan tâm đến nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Ông Đỗ Văn H yêu cầu không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông và bà Đinh Thị D là vợ chồng, bà D đồng ý theo yêu cầu của ông H nên áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông H. Xử không công nhận ông H và bà D là vợ chồng.

[3] Về con chung: Ông, bà có 03 con chung là Đỗ Văn T1, sinh năm 1993, Đỗ Văn T, sinh năm 1996 và Đỗ Hông N, sinh ngày 02/02/2001, hiện nay các con đủ tuổi trưởng thành và có khả năng lao động, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản và nợ chung: Ông, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn ông Đỗ Văn H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Căn cứ:

- Khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146 và Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí Tòa án.

2/ Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Đỗ văn H và bà Đinh Thị D là vợ chồng.

- Về án phí: ông Đỗ Văn H phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí D sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0006739 ngày 04/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T; Ông H đã nộp đủ án phí.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bị đơn, báo cho nguyên đơn, bị đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (21/7/2020/2020).

Nơi nhận:
- VKSND (Tỉnh - Huyện);
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã (thị trấn);
- Các đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lý Văn Lấy